

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-11-2020
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Dệt
2. Ông Lê Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1987 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Ngọc B1, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh B1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị và anh Trần Ngọc B1 kết hôn vào năm 2005, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/3/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến đầu năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường

xuân tranh cãi, anh B1 đánh đập chị nên không thể hàn gắn hạnh phúc gia đình được nữa. Hiện nay, chị đã cất nhà ở riêng và đã sống ly thân với anh B1 từ 4/2020 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh B1.

Về con chung: Chị và anh B1 có 02 con chung là cháu Trần Thị Thùy D, sinh ngày 14/12/2005 và Trần Nguyễn Dương K, sinh ngày 06/7/2009, hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D và cháu K, chị không yêu cầu anh B1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Trần Ngọc B1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Anh và chị Nguyễn Thị B1 kết hôn vào năm 2005, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/3/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên tranh cãi nên anh chị đã sống ly thân từ tháng 4/2020 đến nay. Nay chị B xin ly hôn với anh thì anh không đồng ý ly hôn do anh còn thương vợ, thương con. Nếu chị B kiên quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh và chị B có 02 con chung tên Trần Thị Thùy D, sinh ngày 14/12/2005 và Trần Nguyễn Dương K, sinh ngày 06/7/2009. Hiện nay 02 con đang sống với chị B. Nếu ly hôn thì anh đồng ý để chị B được tiếp tục nuôi 02 con, anh không cấp dưỡng nuôi con. Nếu 02 con muốn sống với anh thì anh nuôi nhưng anh không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có tranh chấp nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Chị Nguyễn Thị B đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh Trần Ngọc B1 chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị B về việc xin ly hôn với anh Trần Ngọc B1. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Thị Thùy D, sinh ngày 14/12/2005 và Trần Nguyễn Dương K, sinh ngày 06/7/2009 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh B1 không phải cấp dưỡng nuôi 02 con. Về tài sản chung: không có tranh chấp. Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị B có yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Trần Ngọc B1 cư trú tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/10/2020, bị đơn anh Trần Ngọc B1 có yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh B1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị B và anh B1 kết hôn vào năm 2005, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/3/2005 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo đó, chị B cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên tranh cãi, anh B1 đánh đập chị nên chị và anh B1 đã sống ly thân từ tháng 04/2020 đến nay. Còn anh B1 thì cho rằng anh còn thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn. Nếu chị B kiên quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để anh B1, chị B đoàn tụ nhưng anh B1 không đến đã chứng tỏ anh không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị B. Tại tòa, chị B vẫn kiên quyết xin ly hôn, không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh B1. Mặc khác, anh B1 cũng thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4/2020 đến nay, mỗi người có một cuộc sống riêng và anh cũng đồng ý ly hôn nếu như chị B kiên quyết xin ly hôn với anh. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh B1 đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B đối với anh B1 là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị B và anh B1 có 02 con chung là cháu Trần Thị Thùy D, sinh ngày 14/12/2005 và Trần Nguyễn Dương K, sinh ngày 06/7/2009. Chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D và cháu K. Xét thấy, cháu D và cháu K hiện đang sống với chị B và có nguyện vọng muốn được chung sống với chị B. Mặc khác, anh B1 cũng đồng ý để chị B được tiếp tục nuôi 02 con. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu D và cháu K, cần giao cháu D và cháu K cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu D, cháu K. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình thì chị B có quyền yêu cầu anh

B1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, chị B tự nguyện không yêu cầu nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị B phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B đối với anh Trần Ngọc B1.

Chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Trần Ngọc B1.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Thùy D, sinh ngày 14/12/2005 và Trần Nguyễn Dương K, sinh ngày 06/7/2009 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc anh B1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B tự nguyện không yêu cầu.

Anh B1 được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0002537 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang